

NGUỒN VỐN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

Ngân hàng kinh doanh tiền tệ dưới hình thức huy động, cho vay, đầu tư và cung cấp các dịch vụ khác. Huy động vốn - hoạt động tạo nguồn vốn cho ngân hàng thương mại - đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động của ngân hàng. Nguồn vốn và quản lý nguồn vốn tập trung nghiên cứu các loại nguồn tiền được truyền tải đến ngân hàng theo các kênh dẫn khác nhau, đặc điểm và các phương pháp quản lý chúng nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh mà ngân hàng đề ra.

1. Nguồn vốn và nghiệp vụ nguồn vốn của NHTM

1.1. Vốn chủ sở hữu

Để bắt đầu hoạt động ngân hàng (được pháp luật cho phép) chủ ngân hàng phải có một lượng vốn nhất định. Đây là loại vốn ngân hàng có thể sử dụng lâu dài, hình thành nên trang thiết bị, nhà cửa cho ngân hàng. Nguồn hình thành và nghiệp vụ hình thành loại vốn này rất đa dạng tùy theo tính chất sở hữu, năng lực tài chính của chủ ngân hàng, yêu cầu và sự phát triển của thị trường.

1.1.1. Nguồn vốn hình thành ban đầu

Tùy theo tính chất của mỗi ngân hàng mà nguồn gốc hình thành vốn ban đầu khác nhau. Nếu là ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước, ngân sách Nhà nước cấp (vốn của Nhà nước). Nếu là ngân hàng cổ phần, các cổ đông đóng góp thông qua mua cổ phần hoặc cổ phiếu. Ngân hàng liên doanh có các bên liên doanh góp: ngân hàng tư nhân là vốn thuộc sở hữu tư nhân.

1.1.2. Nguồn vốn bổ sung trong quá trình hoạt động

Trong quá trình hoạt động, ngân hàng gia tăng vốn của chủ theo nhiều phương thức khác nhau tùy thuộc vào điều kiện cụ thể.

Nguồn từ lợi nhuận: Trong điều kiện thu nhập ròng lớn hơn không, chủ ngân hàng có xu hướng gia tăng vốn của chủ bằng cách chuyển một phần thu nhập ròng thành vốn đầu tư. Tỷ lệ tích lũy tùy thuộc vào cân nhắc của

chủ ngân hàng về tích lũy và tiêu dùng. Những ngân hàng lâu năm, thu nhập ròng lớn, nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận sẽ cao so với vốn của chủ hình thành ban đầu.

Nguồn bổ sung từ phát hành thêm cổ phần, góp thêm, cấp thêm... để mở rộng qui mô hoạt động, hoặc để đổi mới trang thiết bị, hoặc để đáp ứng yêu cầu gia tăng vốn của chủ do Ngân hàng Nhà nước qui định... Đặc điểm của hình thức huy động này là không thường xuyên, song giúp cho ngân hàng có được lượng vốn sở hữu lớn vào lúc cần thiết.

1.1.3. Các quỹ

Ngân hàng có nhiều quỹ. Mỗi quỹ có mục đích riêng. Trước tiên là quỹ dự phòng tổn thất. Quỹ này được trích lập hàng năm và được tích lũy lại nhằm bù đắp những tổn thất xảy ra. Quỹ bảo toàn vốn nhằm bù đắp hao mòn của vốn dưới tác động của lạm phát. Quỹ thặng dư là phần đánh giá lại tài sản của ngân hàng và chênh lệch giữa thị giá và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu mới. Tùy theo qui định cụ thể của từng nước, các ngân hàng còn có thể có quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ giám đốc...

Các quỹ của ngân hàng thuộc sở hữu của chủ ngân hàng. Nguồn hình thành các quỹ này là từ thu nhập của ngân hàng. Tuy nhiên một số quỹ NH không thể sử dụng lâu dài.

1.1.4. Nguồn vay nợ có thể chuyển đổi thành cổ phần

Các khoản vay trung và dài hạn của ngân hàng thương mại mà có khả năng chuyển đổi thành vốn cổ phần có thể được coi là một bộ phận của vốn sở hữu của ngân hàng (vốn bổ sung) do nguồn này có một số đặc điểm như sử dụng lâu dài, có thể đầu tư vào nhà cửa, đất đai và có thể không phải hoàn trả khi đến hạn.

1.2. Vốn nợ

1.2.1. Tiền gửi và các nghiệp vụ huy động tiền gửi

Tiền gửi khách hàng là nguồn tài nguyên quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Khi một ngân hàng bắt đầu hoạt động, nghiệp vụ đầu tiên là mở các tài khoản tiền gửi để giữ hộ và thanh toán hộ cho khách hàng,

bằng cách đó ngân hàng huy động tiền của các doanh nghiệp, các tổ chức và của dân cư.

Tiền gửi là nguồn tiền quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn tiền của ngân hàng. Để gia tăng tiền gửi trong môi trường cạnh tranh và để có được nguồn tiền có chất lượng ngày càng cao, các ngân hàng đã đưa ra và thực hiện nhiều hình thức huy động khác nhau.

- Tiền gửi thanh toán (tiền gửi giao dịch, hoặc tiền gửi thanh toán)

Đây là tiền của doanh nghiệp hoặc cá nhân gửi vào ngân hàng để nhờ ngân hàng giữ và thanh toán bộ. Trong phạm vi số dư cho phép, các nhu cầu chi trả của doanh nghiệp và cá nhân đều được ngân hàng thực hiện. Các khoản thu bằng tiền của doanh nghiệp và cá nhân đều có thể được nhập vào tiền gửi thanh toán theo yêu cầu. Nhìn chung, lãi suất của tiền này rất thấp (hoặc bằng không), thay vào đó chủ tài khoản có thể được hưởng các dịch vụ ngân hàng với mức phí thấp. Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán (tài khoản có thể phát séc) cho khách hàng. Thủ tục mở rất đơn giản. Yêu cầu của ngân hàng là khách hàng phải có tiền và chỉ thanh toán trong phạm vi số dư. Một số ngân hàng kết hợp tài khoản tiền gửi thanh toán với tài khoản cho vay (thấu chi - chi trội trên số dư có của tài khoản tiền gửi thanh toán). Một số ngân hàng sử dụng nhiều hình thức "biến tướng" của tài khoản thanh toán để nâng lãi suất lại tiền gửi này nhằm cạnh tranh với các tổ chức tín dụng khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội

Nhiều khoản thu bằng tiền của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội sẽ được chi trả sau một thời gian xác định. Tiền gửi thanh toán tuy rất thuận tiện cho hoạt động thanh toán song lãi suất lại thấp. Để đáp ứng nhu cầu tăng thu của người gửi tiền, ngân hàng đã đưa ra hình thức tiền gửi có kỳ hạn. Người gửi không được sử dụng các hình thức thanh toán đối với tiền gửi thanh toán để áp dụng đối với loại tiền gửi này. Nếu cần chi tiêu, người gửi phải đến ngân hàng để rút tiền ra. Tuy không thuận lợi cho tiêu dùng bằng hình thức tiền gửi thanh toán, song tiền gửi có kỳ hạn được hưởng lãi

suất cao hơn tùy theo độ dài của kỳ hạn.

- Tiền gửi tiết kiệm của dân cư

Các tầng lớp dân cư đều có các khoản thu nhập tạm thời chưa sử dụng (các khoản tiền tiết kiệm). Trong điều kiện có khả năng tiếp cận với ngân hàng, họ đều có thể gửi tiết kiệm nhằm thực hiện các mục tiêu bảo toàn và sinh lời đối với các khoản tiết kiệm, đặc biệt là nhu cầu bảo toàn. Nhằm thu hút ngày càng nhiều tiền tiết kiệm, các ngân hàng đều cố gắng khuyến khích dân cư thay đổi thói quen giữ vàng và tiền mặt tại nhà bằng cách mở rộng mạng lưới huy động, đưa ra các hình thức huy động đa dạng và lãi suất cạnh tranh hấp dẫn (ví dụ như tiền gửi với các kỳ hạn khác nhau, tiết kiệm bằng ngoại tệ, bằng vàng...). Ngân hàng có thể mở cho mỗi người tiết kiệm nhiều trương mục tiết kiệm (hoặc là sổ tiết kiệm) cho mỗi kỳ hạn và mỗi lần gửi khác nhau. Sổ tiết kiệm này không dùng để thanh toán tiền hàng và dịch vụ song có thể thế chấp để vay vốn nếu được ngân hàng cho phép.

- Tiền gửi của các ngân hàng khác

Nhằm mục đích nhờ thanh toán hộ và một số mục đích khác, ngân hàng thương mại này có thể gửi tiền tại ngân hàng khác. Tuy nhiên, qui mô nguồn ngày thường không lớn.

1.2.2. Tiền vay và nghiệp vụ đi vay của NHTM

Tiền gửi là nguồn quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, khi cần, ngân hàng thường vay mượn thêm. Tại nhiều nước, ngân hàng Trung ương thường quy định tỷ lệ giữa nguồn tiền huy động và vốn của chủ. Do vậy nhiều ngân hàng vào những giai đoạn cụ thể phải vay mượn thêm để đáp ứng nhu cầu chi trả khi khả năng huy động bị hạn chế.

- Vay NHNN (Vay Ngân hàng Trung ương)

Đây là khoản vay nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách trong chi trả của ngân hàng thương mại. Trong trường hợp thiếu hụt dự trữ (thiếu dự trữ bắt buộc, dự trữ thanh toán), ngân hàng thương mại thường vay ngân hàng Nhà nước. Hình thức cho vay chủ yếu của ngân hàng Nhà nước là tái chiết khấu (hoặc tái cấp vốn). Các thương phiếu đã được các ngân hàng thương mại

chiết khấu (hoặc tái chiết khấu) trở thành tài sản của họ. Khi cần tiền, ngân hàng mang những thương phiếu này lên tái chiết khấu tại ngân hàng Nhà nước. Nghiệp vụ này làm thương phiếu của NHTM giảm đi và dự trữ (tiền mặt hoặc tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước) tăng lên. Ngân hàng Nhà nước điều hành vay mượn này một cách chặt chẽ; ngân hàng thương mại phải thực hiện các điều kiện đảm bảo và kiểm soát nhất định. Thông thường Ngân hàng Nhà nước chỉ tái chiết khấu cho những thương phiếu có chất lượng (thời gian đáo hạn ngắn, khả năng trả nợ cao) và phù hợp với mục tiêu của ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ. Trong điều kiện chưa có thương phiếu, ngân hàng Nhà nước cho ngân hàng thương mại vay dưới hình thức tái cấp vốn theo hạn mức tín dụng nhất định.

- Vay các tổ chức tín dụng khác

Đây là nguồn các ngân hàng vay mượn lẫn nhau và vay của các tổ chức tín dụng khác trên thị trường liên ngân hàng. Các ngân hàng đang có dự trữ vượt yêu cầu do có kết dư gia tăng bất ngờ về các khoản tiền huy động hoặc giảm cho vay sẽ có thể sẵn lòng cho các ngân hàng khác vay để tìm kiếm lãi suất cao hơn. Ngược lại, các ngân hàng đang thiếu hụt dự trữ có nhu cầu vay mượn tức thời để đảm bảo thanh khoản. Như vậy nguồn vay mượn từ các ngân hàng khác là để đáp ứng nhu cầu dự trữ và chi trả cấp bách và trong nhiều trường hợp nó bổ sung hoặc thay thế cho nguồn vay mượn từ ngân hàng Nhà nước. Quá trình vay mượn rất đơn giản. Ngân hàng vay chỉ cần liên hệ trực tiếp với ngân hàng cho vay hoặc thông qua ngân hàng đại lý (hoặc ngân hàng Nhà nước). Khoản vay có thể không cần đảm bảo, hoặc được đảm bảo bằng các chứng khoán của kho bạc. Kết quả là dự trữ của ngân hàng cho vay giảm đi và của ngân hàng đi vay tăng lên.

- Vay trên thị trường vốn

Giống như các doanh nghiệp khác, các ngân hàng cũng vay mượn bằng cách phát hành các giấy nợ (kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu) trên thị trường vốn. Rất nhiều ngân hàng thương mại thiếu nguồn tiền gửi trung và dài hạn dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu cho vay trung và dài hạn. Do vậy, các

khoản vay trung và dài hạn nhằm bổ sung cho các nguồn tiền gửi, đáp ứng nhu cầu cho vay và đầu tư trung và dài hạn. Thông thường đây là khoản vay không có đảm bảo, những ngân hàng có uy tín hoặc trả lãi suất cao sẽ vay mượn được nhiều hơn. Các ngân hàng nhỏ thường khó vay mượn trực tiếp bằng cách này; họ thường phải vay thông qua các ngân hàng đại lý hoặc được bảo lãnh của Ngân hàng Đầu tư. Khả năng vay mượn còn phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị trường tài chính, tạo khả năng chuyển đổi cho các công cụ nợ dài hạn của ngân hàng. Nghiệp vụ vay mượn tương đối phức tạp. Ngân hàng cần nghiên cứu kỹ thị trường để quyết định qui mô, mệnh giá, lãi suất và thời hạn vay mượn thích hợp. Các vấn đề chuyển nhượng, điều chỉnh lãi suất, bảo quản hồ... cũng được các ngân hàng quan tâm.

1.2.3. Vốn nợ khác

Loại này bao gồm nguồn uỷ thác, nguồn trong thanh toán, các nguồn khác.

- Tiền uỷ thác

Ngân hàng thương mại thực hiện các dịch vụ uỷ thác như uỷ thác cho vay, uỷ thác đầu tư, uỷ thác cấp phát, uỷ thác giải ngân và thu hộ... Các hoạt động này tạo nên nguồn uỷ thác tại ngân hàng. Ví dụ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cho vay uỷ thác hộ cho Nhà nước đối với một số dự án trồng rừng với nguồn Ngân sách hoặc nguồn ODA. Theo hợp đồng giữa các bên, các nguồn vốn trên được chuyển về ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, để từ đó chuyển tải đến địa điểm đã được xác định trước. Cùng với sự phát triển của các mối quan hệ đa phương, rất nhiều các tổ chức kinh tế xã hội có cùng mục tiêu phát triển như của ngân hàng, có nguồn tài chính, đã sử dụng mạng lưới ngân hàng như các kênh dẫn vốn tới các mục tiêu. Kết quả là hình thành nguồn uỷ thác, làm gia tăng nguồn vốn của ngân hàng.

- Tiền trong thanh toán

Các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt có thể hình thành nguồn trong thanh toán (séc trong quá trình chi trả, tiền ký quỹ để mở

L/C...). Những ngân hàng là ngân hàng đầu mối trong đồng tài trợ có kết số dư trừ tiền của các ngân hàng thành viên chuyển về để thực hiện cho vay...

- Tiền khác: Các khoản nợ khác như thuế chưa nộp, lương chưa trả...

Nguồn vốn của NHTM

Khoản mục	Số dư (31/12/X) Đơn vị: Tỷ VNĐ
1. Tiền gửi của doanh nghiệp và cá nhân	50945
1.1. Tiền gửi của doanh nghiệp	15521
1.2. Tiền gửi tiết kiệm của cá nhân	35425
2. Tiền gửi của các tổ chức hành chính	7270
3. Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu	3,8
4. Vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	4335
5. Các khoản phải trả khác	791
6. Nguồn khác	1100
7. Vốn chủ sở hữu	1814
7.1. Vốn điều lệ	1150
7.2. Các quỹ và lãi chưa phân phối	664
Tổng nguồn	66259,8

2. Đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng

2.1. Đặc điểm tiền gửi và các nhân tố ảnh hưởng

Đặc điểm chung của tiền gửi là chúng phải được thanh toán khi khách hàng yêu cầu ngay cả khi đó là tiền gửi có kỳ hạn chưa đến hạn. Sự thay đổi, đặc biệt là tiền gửi ngắn hạn, làm thay đổi cấu trúc thanh khoản của ngân hàng.

Quy mô của tiền gửi rất lớn so với các nguồn khác. Thông thường nguồn này chiếm hơn 50% tổng nguồn vốn và là mục tiêu tăng trưởng hàng năm của các ngân hàng.

Tiền gửi là đối tượng phải dự trữ bắt buộc, do vậy chi phí tiền gửi thường cao hơn lãi trả cho tiền gửi. Ở nhiều nước, ngân hàng phải mua bảo

hiểm cho tiền gửi.

Tiền gửi, đặc biệt là tiền gửi ngắn hạn, thường nhạy cảm với các biến động về lãi suất, tỷ giá, thu nhập, chu kỳ chi tiêu và nhiều nhân tố khác. Lãi suất cao là một nhân tố kích thích các doanh nghiệp, dân cư gửi và cho vay. Trong điều kiện có lạm phát, người có tiền tiết kiệm thường quan tâm tới lãi suất thực, điều đó có nghĩa là lãi suất thực dương mới thực sự hấp dẫn các nguồn tiền tiết kiệm. Các yếu tố khác như địa điểm ngân hàng, mạng lưới chi nhánh và quầy tiết kiệm, các loại hình huy động đa dạng, các dịch vụ đa dạng... đều ảnh hưởng tới qui mô và cấu trúc của nguồn tiền. Thời vụ chi tiêu ảnh hưởng đến qui mô và tính ổn định của nguồn tiền. Vào dịp tết, nguồn tiền tiết kiệm cũng như tiền gửi của doanh nghiệp có xu hướng giảm sút, đặc biệt trong điều kiện thanh toán bằng tiền mặt còn phổ biến. Tại các thành phố lớn, nơi tập trung tầng lớp dân cư có thu nhập cao, hình thành người gửi tiền lớn. Thu nhập gia tăng là điều kiện để gia tăng qui mô và thay đổi kỳ hạn của nguồn tiền. Khi ngân hàng mở rộng cho vay, tiền gửi của các doanh nghiệp và các cá nhân cũng gia tăng. Các nguồn tiền gửi thanh toán thường biến động mạnh (kém ổn định) hơn tiền gửi tiết kiệm.

Ngân hàng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tiền gửi thông qua nghiên cứu đặc điểm thị trường nguồn tiền của ngân hàng để có biện pháp quản lý và sử dụng thích ứng. Tuy nhiên ngân hàng thường khó dự tính được chính xác việc thay đổi qui mô và kết cấu của tiền gửi.

2.2. Đặc điểm tiền vay và các nhân tố ảnh hưởng

Tỷ trọng của loại nguồn này trong tổng nguồn thường thấp hơn nguồn tiền gửi. Các khoản đi vay thường là với thời hạn và qui mô xác định trước, do vậy tạo thành nguồn ổn định cho ngân hàng. Khác với nhận tiền gửi, ngân hàng không nhất thiết phải đi vay thường xuyên: ngân hàng chỉ vay lúc cần thiết, ngân hàng hoàn toàn chủ động quyết định khối lượng vay phù hợp với nhu cầu sử dụng. Nguồn vay có thể không phải chịu dự trữ bắt buộc và bảo hiểm tiền gửi. Tuy nhiên do rủi ro lớn hơn nên lãi suất trả cho tiền vay thường lớn hơn lãi suất trả cho tiền gửi với cùng kỳ hạn. Các khoản vay

ngân hàng Nhà nước và vay ngân hàng khác tuy lãi suất thấp song thường có thời hạn ngắn, chỉ nhằm đảm bảo thanh toán tức thời khi nhu cầu, thanh toán của khách hàng tăng cao. Vay Ngân hàng Nhà nước phụ thuộc rất lớn vào chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Việc vay mượn các ngân hàng đang thiếu phương tiện thanh toán. Muốn mở rộng qui mô vay mượn trên thị trường liên ngân hàng, một ngân hàng cần vươn tới thị trường liên ngân hàng quốc tế với khả năng phân tích rủi ro lãi suất và rủi ro hối đoái.

Vay thông qua phát hành các giấy nợ trung và dài hạn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo và gia tăng các nguồn trung và dài hạn ổn định cao cho ngân hàng. Ngân hàng có thể sử dụng nguồn này để cho vay các dự án, tài trợ cho trang thiết bị và bất động sản của doanh nghiệp và người tiêu dùng. Các nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất là thu nhập của dân cư và ổn định vĩ mô, sau đến là các kỹ thuật nghiệp vụ của ngân hàng nhằm tạo tính thanh khoản của các giấy nợ và thuận tiện đối với người cho vay. Mặc dù lãi suất thường cao hơn các nguồn khác, song ngân hàng vẫn phải sử dụng phát hành giấy nợ trung và dài hạn khi tiền gửi không đáp ứng được yêu cầu như ổn định, qui mô đủ lớn trong khoảng thời gian xác định.

2.3. Đặc điểm các nguồn khác

Phần lớn các nguồn khác ngân hàng không phải trả lãi (lãi suất danh nghĩa bằng không). Tuy nhiên chi phí để có và duy trì chúng là rất đáng kể. Ví dụ để có các nguồn uỷ thác ngân hàng phải tìm kiếm các chủ đầu tư, tìm hiểu yêu cầu của họ, nghiên cứu các dự án mà họ tài trợ... Nhìn chung, các nguồn khác trong ngân hàng thường không lớn (trừ một số ngân hàng có các dịch vụ uỷ thác cho nhà nước hoặc cho các tổ chức quốc tế). Việc gia tăng các nguồn này nằm trong chính sách tăng nguồn thu cho ngân hàng và bị ảnh hưởng rất lớn bởi khả năng thực hiện và mở rộng các loại hình dịch vụ khác.

3. Quản lý vốn nợ

Nguồn vốn của ngân hàng bao gồm 2 loại chính nếu phân chia theo hình thức sở hữu: vốn của chủ ngân hàng và vốn nợ. Khác với nhiều loại

hình doanh nghiệp, vốn của chủ ngân hàng thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn, vốn nợ là nguồn chủ yếu của ngân hàng.

3.1. Mục tiêu quản lý

Vốn nợ là tài nguyên chính của ngân hàng. Chất lượng và số lượng của nó ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng và số lượng các khoản cho vay và đầu tư. Mục tiêu quản lý nợ không nằm ngoài mục tiêu quản lý chung của ngân hàng đó là an toàn và sinh lợi. Quản lý nợ nhằm mục tiêu cụ thể sau:

- Tìm kiếm các nguồn nhằm đáp ứng yêu cầu về qui mô cho vay và đầu tư,
- Đa dạng hóa các nguồn nhằm tìm kiếm cơ cấu nguồn có chi phí thấp nhất và phù hợp với nhu cầu sử dụng.
- Duy trì tính ổn định của nguồn tiền.
- Tìm kiếm các công cụ nợ mới nhằm phát triển thị trường nợ của ngân hàng.

3.2. Nội dung quản lý

Phần lớn các khoản nợ của ngân hàng liên quan tới chi phí trả lãi. Chi phí trả lãi là bộ phận chi phí lớn nhất đối với ngân hàng, vì vậy, có ảnh hưởng quyết định đối với thu nhập của ngân hàng. Chi phí trả lãi bị tác động trực tiếp bởi:

- Qui mô, cơ cấu các nguồn phải trả lãi
- Lãi suất cá biệt.

Nội dung đầu tiên trong quản lý các khoản nợ là quản lý qui mô, cơ cấu và lãi suất của các khoản nợ, các chi phí lãi suất gắn với các khoản nợ. Tiếp theo, tính ổn định của các khoản nợ quyết định một phần an toàn trong kinh doanh ngân hàng và thời hạn tín dụng. Vì vậy, nội dung thứ hai là quản lý tính ổn định của các khoản nợ. Cuối cùng, tính thanh khoản của các khoản nợ được nhiều nhà quản lý ngân hàng quan tâm. Nó phản ánh khả năng tìm kiếm các khoản nợ mới nhanh chóng và với lãi suất thấp nhằm tăng cường khả năng thanh khoản cho ngân hàng.

3.2.1. Quản lý qui mô và cơ cấu

Quản lý qui mô và cơ cấu nhằm đưa ra và thực hiện các biện pháp để gia tăng qui mô và thay đổi cơ cấu một cách có hiệu quả nhất.

Gia tăng nguồn theo chuẩn mực nào đó là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng hoạt động của ngân hàng, là điều kiện để ngân hàng mở rộng qui mô hoạt động, nâng cao tính thanh khoản và tính ổn định của nguồn vốn. Cơ cấu nợ ảnh hưởng tới cơ cấu tài sản và quyết định chi phí của ngân hàng. Quản lý qui mô và cơ cấu nợ gồm các nội dung sau:

- + Thống kê đầy đủ, kịp thời các thay đổi về các loại nguồn, tốc độ vòng quay của mỗi loại.

- + Phân tích kỹ lưỡng các nhân tố gắn liền với thay đổi đó (các nhân tố ảnh hưởng và bị ảnh hưởng).

- + Lập kế hoạch nguồn cho từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu sử dụng.

Công tác thống kê nguồn sẽ cho các nhà quản lý nghiên cứu mối liên hệ giữa số lượng, cấu trúc nguồn với các nhân tố ảnh hưởng cũng như thấy được đặc tính của thị trường nguồn của ngân hàng.

Trong điều kiện cụ thể, các nguồn của một ngân hàng có thể có tốc độ và qui mô thay đổi khác nhau. Các ngân hàng lớn có qui mô nguồn lớn và tốc độ tăng trưởng nguồn có thể không cao như các ngân hàng nhỏ. Những ngân hàng ở trung tâm tiền tệ có cơ cấu nguồn khác với ngân hàng ở xa.

Những nhân tố ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi qui mô và kết cấu của nguồn tiền thường xuyên thay đổi và cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng. Đây là cơ sở để ngân hàng đưa ra các quyết định phù hợp để thay đổi qui mô và kết cấu nguồn tiền. Vào gần dịp tết, qui mô của tiền gửi tiết kiệm có thể giảm xuống tương đối; hoặc nếu ngân hàng phụ vụ chủ yếu các doanh nghiệp xây lắp, tiền gửi của họ tăng giảm phụ thuộc nhiều vào mùa xây dựng. Từ đó, nhà quản lý ngân hàng cần phân chia các loại khách hàng gắn với qui mô và tốc độ gia tăng của mỗi nguồn. Các khách hàng, hoặc nhóm khách hàng có tiền gửi lớn cần được đặc biệt chú ý, các nhóm khách hàng truyền thống, các nhóm khách hàng nhạy cảm với những thay đổi về công nghệ, lãi suất và chất lượng dịch vụ kèm theo cần phải được nghiên cứu cụ

thể. Nhà quản lý cũng cần xem xét thị phần nguồn tiền của các ngân hàng khác trên địa bàn và khả năng cạnh tranh của họ.

Kế hoạch nguồn cần được xây dựng cho từng giai đoạn, bao gồm kế hoạch gia tăng qui mô của mỗi nguồn, nhằm đáp ứng nhu cầu cho vay, đầu tư hoặc nhu cầu chi trả cho các doanh nghiệp và dân chúng, khả năng thay đổi cơ cấu nguồn, hoặc tìm kiếm nguồn mới. Kế hoạch nguồn được đặt trong kế hoạch sử dụng và lợi nhuận kỳ vọng, bao gồm kế hoạch về lãi suất, mở chi nhánh hoặc điểm huy động, loại nguồn, tiếp thị...

3.2.2. Quản lý lãi suất chi trả

Quản lý lãi suất của các khoản nợ là xác định các loại và cơ cấu lãi suất trả cho các nguồn tiền khác nhau nhằm đảm bảo duy trì qui mô và kết cấu nguồn phù hợp với yêu cầu sinh lợi của ngân hàng.

Quản lý lãi suất của các khoản nợ là một bộ phận trong quá trình chi phí của ngân hàng. Lãi suất chi trả càng cao càng có thể huy động được lớn, từ đó mà mở rộng cho vay và đầu tư. Tuy nhiên, lãi suất cao làm gia tăng chi phí của ngân hàng và nếu doanh thu không tăng kịp chi phí, lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm tương ứng. Vì vậy quản lý lãi suất của nguồn vốn có liên quan chặt chẽ với quản lý lãi suất cho vay và đầu tư của ngân hàng.

Nội dung quản lý lãi suất:

- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới lãi suất huy động.
- Đa dạng hóa lãi suất

Lãi suất huy động gắn liền với mỗi loại sản phẩm của ngân hàng và với mỗi ngân hàng. Lãi suất huy động thay đổi thường xuyên dưới ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

- Khả năng tiết kiệm và gia tăng tiết kiệm của quốc gia;
- Nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp, Nhà nước và hộ gia đình;
- Tỷ lệ lạm phát;
- Tỷ lệ sinh lời của các hoạt động đầu tư khác;
- Trình độ phát triển của thị trường tài chính;
- Khả năng sinh lời của ngân hàng;

- Độ an toàn của các ngân hàng...

Trên cơ sở tác động của hàng loạt các yếu tố, hình thành nên lãi suất huy động của ngân hàng thương mại. Lãi suất huy động tại mỗi ngân hàng được phân biệt theo nhiều hình thức khác nhau:

- Lãi suất phân biệt theo thời gian: thời gian huy động càng dài thì lãi suất càng cao;

- Lãi suất phân biệt theo loại tiền;

- Lãi suất phân biệt theo mục đích gửi, theo mục đích huy động;

- Lãi suất phân biệt theo rủi ro của ngân hàng: các ngân hàng nhỏ, hoặc ngân hàng tư nhân lãi suất cao hơn các ngân hàng lớn, hoặc ngân hàng của Nhà nước;

- Lãi suất phân biệt theo các dịch vụ đi kèm ví dụ như tiết kiệm có thưởng, tiết kiệm bảo hiểm lãi suất thấp hơn tiết kiệm khác;

- Lãi suất phân biệt theo qui mô...

Nhìn chung, tiện ích mà ngân hàng cung cấp cho người gửi tiền và người cho vay càng cao thì lãi suất càng thấp. Một số nguồn tiền lãi suất ngân hàng trả bằng không và người gửi phải trả phí để được hưởng tiện ích của ngân hàng.

Có nhiều mức lãi suất danh nghĩa khác nhau tùy theo tính chất của từng khoản nợ, đó là các mức lãi suất cá biệt. Ví dụ, lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND loại thời hạn 6 tháng là 0,55%/tháng; loại 12 tháng là 0,6%/tháng; loại tiết kiệm 12 tháng USD là 3%/năm... Trong quá trình cạnh tranh để mở rộng nguồn tiền, các ngân hàng đều cố gắng tạo ra các ưu thế của riêng mình trong đó có ưu thế về lãi suất cạnh tranh. Một ngân hàng có thể đưa ra lãi suất danh nghĩa cao hơn các ngân hàng khác, tức là đã tạo ra lãi suất cạnh tranh nhằm thu hút thêm nguồn tiền mới. Tuy nhiên ngân hàng này cũng có thể tạo lãi suất cạnh tranh bằng các phương pháp khác như trả lãi làm nhiều lần trong kỳ hoặc trả lãi trước. Khi trả tiền lãi nhiều lần trong kỳ, lãi suất tương đương (A) sẽ lớn hơn lãi suất danh nghĩa mà ngân hàng cam kết trả.

$$A \text{ (còn được ký hiệu NEC)} = (1+i/n)^n - 1$$

Trong đó: i là lãi suất danh nghĩa trong kỳ;

n là số lần trả lãi trong kỳ.

Khi trả lãi trước, lãi suất tương đương với trả lãi sau (B) cũng lớn hơn lãi suất danh nghĩa trả trước.

$$B \text{ (Còn được ký hiệu NEC)} = i/(1-i).$$

Trong đó: i là lãi suất trả trước

Các ngân hàng thường sử dụng phương pháp trên trong điều kiện bị khống chế về lãi suất tối đa, hoặc để thay đổi tạm thời qui mô của khoản mục chi phí trả lãi trong kỳ.

Để phục vụ cho việc quản lý chi phí trả lãi và hoạch định các mức lãi suất cạnh tranh (gồm lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay), các ngân hàng thường tính toán lãi suất bình quân.

(1) Lãi suất bình quân của một nguồn hay một nhóm nguồn trong kỳ.

(2) Lãi suất bình quân của các nguồn phải trả lãi tại một thời điểm hoặc trong kỳ. Lãi suất bình quân cho thấy xu hướng thay đổi lãi suất của nguồn, mức độ thay đổi lãi suất mỗi nguồn, sự kết hợp giữa lãi suất cá biệt và tỷ trọng mỗi nguồn; nó cũng cho thấy những nguồn đắt tương đối (lãi suất cá biệt > lãi suất bình quân) và các nguồn rẻ tương đối (lãi suất cá biệt < lãi suất bình quân). Điều này rất có ý nghĩa đối với hoạch định chiến lược nguồn vốn.

Ví dụ, một ngân hàng có các số liệu về nguồn vốn sau:

Nguồn	Số dư 1/1	Lãi suất 1/1	Số dư 1/2	Lãi suất 1/2	Số dư 1/3	Lãi suất 1/3
Nguồn dưới 12 tháng	100	10%	120	11%	140	10,5%
Nguồn trung hạn	60	12%	70	13%	75	12,5%
Nguồn dài hạn	40	13%	50	14%	55	13,8%

(Giả sử số dư và lãi suất không thay đổi trong tháng, lãi trả hàng tháng).

Với các lãi suất danh nghĩa trên, ta có thể tính lãi suất bình quân cho từng nguồn trong 3 tháng, lãi suất bình quân của các nguồn tại một thời điểm, hoặc trong 3 tháng.

Lãi suất bình quân của các nguồn vào ngày 1/1:

$$Lsbq = (1200 \times 10\% + 60 \times 12\% + 10 \times 13\%) / 200 = 0,112 = 11,2\%$$

Lãi suất bình quân của nguồn ngắn hạn trong 3 tháng:

$$Lsbq = (100 \times 10\% + 120 \times 11\% + 140 \times 10,5\%) / 360 = 0,10527 = 10,527\%$$

Lãi suất bình quân đóng vai trò quan trọng trong việc xác định chênh lệch lãi suất (phản ánh khả năng sinh lời của ngân hàng).

3.2.3. Quản lý kỳ hạn

Quản lý kỳ hạn là xác định kỳ hạn của nguồn phù hợp với yêu cầu về kỳ hạn của sử dụng, đồng thời tạo sự ổn định của nguồn.

Nội dung quản lý kỳ hạn:

- Xác định kỳ hạn danh nghĩa của nguồn và các nhân tố ảnh hưởng;
- Xác định kỳ hạn thực của nguồn và các nhân tố ảnh hưởng;
- Xem xét khả năng chuyển hoán kỳ hạn của nguồn.

3.2.3.1. Kỳ hạn danh nghĩa

Nguồn huy động thường gắn liền với kỳ hạn nhất định, được ngân hàng tuyên bố, đó là kỳ hạn danh nghĩa của nguồn. Ví dụ, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, 3 tháng, 6 tháng... Các kỳ hạn danh nghĩa thường gắn với một mức lãi suất nhất định, theo xu hướng nguồn có kỳ hạn danh nghĩa càng dài, lãi suất càng cao. Trong trường hợp bình thường (không có khủng hoảng xảy ra) cũng có một số người gửi rút tiền trước hạn, song nhìn chung người gửi đều cố gắng duy trì kỳ hạn danh nghĩa để hưởng lãi suất ở mức cao nhất. Do vậy kỳ hạn danh nghĩa một chỉ tiêu phản ánh tính ổn định của nguồn vốn.

Việc xác định kỳ hạn danh nghĩa có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng. Kỳ hạn liên quan tới tính ổn định và vì vậy liên quan tới kỳ hạn của sử dụng. Để cho vay và đầu tư dài hạn, ngân hàng cần có khả

năng duy trì tính ổn định của nguồn tiền. Mặt khác, kỳ hạn liên quan tới chi phí: các nguồn có tính ổn định cao thường phải có chi phí duy trì cao. Quản lý kỳ hạn, vì vậy là một nội dung đảm bảo an toàn và sinh lợi cho ngân hàng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến kỳ hạn danh nghĩa:

- Thu nhập
- Ổn định vĩ mô
- Khả năng chuyển đổi của giấy nợ
- Kỳ hạn cho vay và đầu tư...

Mức thu nhập của dân chúng là yếu tố quan trọng. Các khoản tiền gửi và vay với kỳ hạn dài (trên 1 năm) thường là của dân cư. Do vậy, khi thu nhập của dân cư thấp, mức tiết kiệm cũng thấp, hạn chế khả năng cho vay và gửi ngân hàng với kỳ hạn dài. Lạm phát cao, tỷ giá biến động theo hướng không có lợi cho người gửi nội tệ... đều hạn chế việc kéo dài hạn danh nghĩa. Thị trường tài chính kém phát triển, khả năng chuyển đổi của các giấy nợ thấp (tính thanh khoản của các giấy nợ thấp), việc phát hành giấy nợ với kỳ hạn trên 1 năm rất khó khăn.

3.2.3.2. Kỳ hạn thực tế

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới kỳ hạn danh nghĩa tạo cơ sở để ngân hàng đưa ra kỳ hạn huy động phù hợp với thị trường. Tuy nhiên ngân hàng quan tâm hơn tới kỳ hạn thực tế của nguồn tiền bởi vì kỳ hạn thực tế liên quan chặt chẽ đến kỳ hạn các khoản cho vay và đầu tư.

Ví dụ: Nhiều người gửi tiết kiệm tại một ngân hàng với kỳ hạn danh nghĩa 6 tháng, song khoản tiền gửi có thể được duy trì nhiều lần 6 tháng (các kỳ hạn 6 tháng nối tiếp nhau, người gửi không rút tiền ra khỏi ngân hàng) và trên thực tế trở thành khoản tiền gửi trung và dài hạn.

Kỳ hạn thực tế của khoản tiền gửi là thời gian mà khoản tiền tồn tại liên tục tại một đơn vị ngân hàng. Các nhân tố ảnh hưởng đến kỳ hạn danh nghĩa đều tác động đến kỳ hạn thực tế. Bên cạnh đó, nhu cầu chi tiêu đột xuất và lãi suất cạnh tranh giữa các ngân hàng, lãi suất giữa các nguồn tiền

khác nhau cũng ảnh hưởng lớn tới kỳ hạn này. Sự thay đổi lãi suất sẽ gây ra sự dịch chuyển tiền gửi từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, từ kỳ hạn này sang kỳ hạn khác, từ loại tiền này sang loại tiền khác, làm giảm kỳ hạn thực tế của khoản tiền gửi.

Ví dụ, ngân hàng A ở Hà Nội tăng lãi suất tiền gửi loại 2 tháng từ 0,55%/tháng lên 0,6%/tháng có thể sẽ gây ra 2 loại hiệu ứng.

(1) Tiền gửi từ các ngân hàng khác, hoặc tiền trong dân cư sẽ chảy về ngân hàng A. Điều này phụ thuộc vào lực hấp dẫn của lãi suất gia tăng và các chi phí để dịch chuyển. Các món tiền nhỏ bé thường ít bị hấp dẫn khi lãi suất tăng ít. Một món tiền gửi tại ngân hàng Cà Mau không dễ chuyển ra Hà Nội được trong điều kiện công nghệ ngân hàng và chi phí chuyển tiền hiện nay. Các món tiền gửi đã gần đến hạn có thể ít bị dịch chuyển. Người gửi cố gắng chờ đến hạn để hưởng lãi suất đầy đủ.

(2) Sự dịch chuyển giữa các loại tiền gửi trong nội bộ ngân hàng A. Loại hiệu ứng này không làm gia tăng qui mô của nguồn mà chỉ làm thay đổi kết cấu của nguồn, tác động tới tính ổn định của các nguồn khác kém hấp dẫn hơn về lãi suất.

Một nguồn tiền nào đó trong ngân hàng được tạo ra bởi sự tiếp nối liên tục của các khoản huy động và đi vay. Do đó, một nguồn với ` kỳ hạn danh nghĩa là ngắn hạn, có thể tồn tại liên tục trong nhiều năm, tức là thành nguồn có kỳ hạn thực tế là trung và dài hạn. Phân tích và đo lường kỳ hạn thực tế của nguồn tiền là cơ sở để ngân hàng quản lý thanh khoản, chuyển hoán kỳ hạn của nguồn, sử dụng các nguồn có kỳ hạn ngắn để cho vay với kỳ hạn dài hơn.

Phương pháp cơ bản để phân tích kỳ hạn thực tế là dựa trên số liệu thống kê để thấy sự biến động số dư của mỗi nguồn vốn, của nhóm nguồn, tìm số dư thấp nhất trong quý, trong năm, trong nhiều năm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi, từ đó, người quản lý do được kỳ hạn thực gắn liền với các số dư.

Quản lý kỳ hạn luôn gắn liền với quản lý lãi suất. Một sự gia tăng trong

lãi suất nguồn, đều liên quan tới không chỉ tăng qui mô của nguồn, mà còn tới tính ổn định của nguồn giữa các ngân hàng, tính ổn định của nguồn trong từng ngân hàng. Lựa chọn cơ cấu lãi suất sao cho vừa đảm bảo gia tăng tổng nguồn, tiết kiệm chi phí, lại vừa tăng tính ổn định của nguồn là nội dung quản lý nguồn vốn của ngân hàng. Các cách khác nhau để cải tiến sự ổn định của khoản nợ:

- Dựa vào loại những tiền gửi chủ yếu - tiền gửi giao dịch hoặc tiền tiết kiệm. Mặc dù tiền gửi phải hoàn trả theo yêu cầu, song nó tương đối ổn định. Các ngân hàng lớn ngày nay đang cố gắng tăng tiền gửi để giảm vay.

- Xây dựng mối liên hệ với người gửi lớn sao cho họ tránh rút tiền gửi trong lúc khủng hoảng.

- Đa dạng hóa các nguồn tiền tức là huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này sẽ giảm sự phụ thuộc của ngân hàng vào một khách hàng.

- Phát triển quản lý tài sản bên cạnh quản lý các khoản nợ.

3.2.4. Phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn

Đối với nhiều ngân hàng phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn đang trở thành trọng tâm quản lý nguồn vốn. Tính thanh khoản của nguồn vốn được đo bằng khả năng tìm kiếm nguồn vốn mới với chi phí và thời gian nhỏ nhất. Nhiều ngân hàng lớn, do thực hiện chuyển hoán kỳ hạn của nguồn (nguồn với kỳ hạn ngắn được chuyển sang đầu tư hoặc cho vay với kỳ hạn dài hơn) và duy trì tỷ lệ dự trữ thấp, rất quan tâm tới khả năng tìm kiếm nguồn vốn mới để đáp ứng nhu cầu thanh toán, đặc biệt là các nguồn trong ngắn hạn.

Tính thanh khoản của nguồn tùy thuộc rất lớn vào thị trường nợ của mỗi ngân hàng và chính sách tiền tệ đang được vận hành. Nhìn chung các ngân hàng lớn, có nhiều chi nhánh và gần các trung tâm tiền tệ có nhiều khả năng tìm kiếm các nguồn nhanh chóng hơn là các ngân hàng nhỏ, ít chi nhánh và ở xa. Hơn nữa, sự phát triển của các công cụ nợ sẽ cho phép các ngân hàng có nhiều cơ hội tiếp xúc với các nguồn. Do vậy tại các nước mà thị trường nợ kém phát triển, tính thanh khoản của nguồn vốn của các ngân

hàng cũng bị giảm thấp. Phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn bắt đầu từ việc phân tích thị trường nguồn vốn của mỗi ngân hàng để thấy đặc điểm của mỗi nguồn (như qui mô, tốc độ tăng trưởng, vòng quay, lãi suất và sự biến đổi của lãi suất, tỷ trọng thị trường của ngân hàng so với các tổ chức tín dụng khác...). Ngân hàng cần tập trung phân tích nguồn vay mượn từ ngân hàng Nhà nước và từ các tổ chức tín dụng khác. Các nguồn này tuy ngắn hạn song có thể có được trong thời gian ngắn, nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn. Các nguồn mà ngân hàng có ưu thế cũng cần được xem xét.

3.3. Phát triển các công cụ nợ mới

Lịch sử phát triển của các ngân hàng cũng là lịch sử phát triển các công cụ nợ. Bên cạnh vay ngân hàng Nhà nước và vay trên thị trường liên ngân hàng trong nước, các ngân hàng đang vươn tay tới thị trường liên ngân hàng quốc tế. Nhiều ngân hàng đang phát triển và sử dụng các chứng chỉ tiền gửi, các hợp đồng mua bán lại, các giấy nợ ngân hàng. Cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các ngân hàng và giữa các tổ chức ngân hàng và phi ngân hàng, cách mạng công nghệ đang làm cho thị trường tài chính liên tục phát triển và tạo ra các sản phẩm mới.

Trong quá trình phát triển và hội nhập, thị trường các công cụ nợ của các ngân hàng thương mại Việt Nam đang có những bước tiến quan trọng. Các công cụ nợ truyền thống đang được mở rộng: Tiền gửi thanh toán đang được khuyến khích, hướng tới mục tiêu là các tầng lớp dân cư. Mở rộng qui mô, kéo dài kỳ hạn, đa dạng hóa các loại tiền gửi tiết kiệm nhằm huy động mọi nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư đang là hoạt động trọng tâm của ngân hàng. Dân chúng đã biết đến ngân hàng như là nơi đảm bảo an toàn và sinh lợi cho các khoản tiền tiết kiệm của họ. Ngoài loại hình tiết kiệm ngắn hạn bằng nội tệ truyền thống, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã đưa ra các loại tiền gửi bằng ngoại tệ hoặc đảm bảo bằng ngoại tệ, tiền gửi trên 12 tháng. Bên cạnh huy động tiết kiệm, nhiều ngân hàng đã phát hành kỳ phiếu, trái phiếu (có loại có thể chuyển đổi), tạo công cụ nợ mới, làm phong

phụ thị trường nguồn vốn của các ngân hàng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày các hình thức huy động vốn và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình huy động vốn của ngân hàng thương mại.

2. Phân tích các nguồn tiền gửi và đặc điểm của chúng.

3. Phân tích các hình thức đi vay và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đi vay của ngân hàng thương mại.

4. Phân tích mục tiêu và nội dung quản lý các khoản nợ của ngân hàng thương mại.

5. Một ngân hàng huy động

- Loại tiết kiệm 6 tháng với lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực tế) là 1%/tháng, trả gốc và lãi khi đến hạn;

- Loại tiết kiệm 12 tháng, lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực tế) là 1,05%/tháng trả lãi 6 tháng 1 lần;

- Kỳ phiếu ngân hàng 13 tháng, lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực tế) 1,1%/tháng, trả lãi trước;

Yêu cầu: Tính NEC (lãi suất hiệu quả của mỗi nguồn tiền) theo tháng.

6. Một ngân hàng huy động

- Tiền gửi thanh toán với lãi suất là 0,5%/tháng

- Tiết kiệm 3 tháng với lãi suất là 0,9%/tháng, trả gốc và lãi khi đến hạn;

- Tiết kiệm 6 tháng với lãi suất là 1%/tháng, trả gốc và lãi khi đến hạn;

- Tiết kiệm 12 tháng, lãi suất là 1,05%/tháng trả lãi 6 tháng 1 lần;

- Tiết kiệm 24 tháng, lãi suất là 1,1%/tháng trả lãi 6 tháng 1 lần.

Yêu cầu: Tính NEC của mỗi nguồn tiền biết rằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi thanh toán là 5%/năm, đối với tiết kiệm ngắn hạn là 3%/năm, đối với tiết kiệm trung hạn là 2%/năm.